

Dòng Truyền Thừa Của Pháp Tu Nay:

Đức Phật từ ái, vô thượng chánh đẳng chánh giác, là hiện thân của lòng từ bi thiện xảo, đã dạy các Pháp phù hợp với căn tánh của hàng đệ tử. Ngài phải dạy những giáo Pháp khác nhau tùy theo đệ tử có thể lãnh hội được hay không. Mặc dù Ngài đã truyền 84,000 pháp môn, nhưng tất cả đều gồm trong ba Pháp: 1) Tứ Diệu Đế; 2) Nhị Đế; 3) và Phật Tánh.

Do hiểu biết của đệ tử phân thành ba hạng như vậy nên mới có giáo pháp của Tiểu Thừa, Đại Thừa Hiển Giáo và Đại Thừa Mật Giáo.

Thành phần đệ tử chính yếu mà Ngài dạy cho giáo lý Tứ Diệu Đế được sắp vào hàng hạ căn.

Thành phần rất đông đảo khác lại càng ít hiểu biết hơn: đó là những kẻ phàm tục, thích hưởng thụ lạc thú qua các nhục căn, không hề tốt chút nào mà cũng chẳng có được hạnh phúc—và lại, trên sự hưởng thụ đó, chỉ tự chuốc lấy khổ đau cho bản thân mà thôi—và họ không cầu mà cũng chẳng tin Pháp.

Có những hành giả chỉ chủ yếu tu pháp Tứ Diệu Đế, chẳng hạn như: Khổ Đế là bản chất của vạn pháp trong luân hồi. Chẳng có gì tồn tại bất biến dù chỉ trong một sát na, và khi có những thay đổi rõ ràng xảy ra, làm nảy sinh trong tâm hoặc lạc, hoặc khổ.

Lại có những hành giả chỉ chủ yếu tu tập quán chiếu tánh không: mặc dù trần cảnh hiển hiện rõ ràng không chối bỏ được khi không thẩm sát kỹ, nhưng thực tánh của chúng chẳng có gì thực hữu như một tự tánh độc lập.

Còn những hành giả chủ yếu tu tập quán chiếu tâm vi tế, thì sở tri, hay những đối tượng của tri giác, chẳng hề có chút gì thực hữu dù chỉ là một vi tử hay nguyên tử; và như vậy thì tâm chẳng tìm thấy gì để trụ vào. Cái vô trụ tự nhiên này chính là Tịnh và Minh trong tánh chất của tâm, được gọi là “Phật Tánh.” Đó chính là nền tảng của tất cả các pháp trong luân hồi và niết bàn, và pháp môn này được tô điểm bằng nhiều phương pháp cùng những chỉ giáo thâm thâm.

Rốt hết là những hành giả chủ yếu tu quán chiếu về Quang Minh của pháp Đại Viên Mãn, trong đó dạy rằng khi quán chiếu đến tận cùng của tâm vi tế, thì chẳng phải là “Tâm” nữa, và sẽ có một sự phân định giữa tâm và giác tánh bản nhiên, gọi tắt là bản giác.

Như vậy thì có những cấp độ tu tập quán chiếu khác nhau tùy theo sự khác biệt căn cơ của từng người.

Sự phân định căn bản giữa Tâm và Bản Giác rất thuận hợp với nghĩa của Thực Tánh. Trong một phạm trù nào đó nếu vẫn còn tánh của tâm, thì phạm trù đó vẫn còn tướng của nhị nguyên.

Đó là bởi vì tâm gồm có năng và sở, và nếu vẫn còn một cái tâm phải tùy thuộc vào năng tri và sở tri, dù là vi tế hay thô thiển, thì cũng chưa siêu việt được vọng tưởng.

Thế nên Tổ Mipham toàn giác, hóa thân của đức Văn Thù, đã trang nghiêm cho những giáo lý Quang Minh, nói rằng:

Tâm nhị nguyên bản chất đã là vọng tưởng
Những gì được nhận biết không thể là thật.

Nói một cách rót ráo, điều cần ngộ nhập đây là giác tánh bản nhiên, chính là sự đại tịch diệt của tất cả biên kiến trong mọi khía cạnh của tâm, và sự an tịch hoàn toàn những chấp tướng về cả trung đạo lẫn biên kiến. Pháp tu tiên yếu được dạy ở đây là pháp tiền hành, nghĩa là pháp đi trước để chuẩn bị cho pháp chánh hành, là pháp lấy ngay giác tánh bản nhiên này để tu tập. Những giai đoạn ngoại và nội của pháp tu tiên yếu đều là những yếu tố thuận lợi giúp cho giác tánh được mau chóng hiển lộ. Sự thanh tịnh bản nguyên của giác tánh là gốc rễ của những huyền tướng tương sinh trong luân hồi và niết bàn; và biết làm thế nào an trụ trong giác tánh chính là chìa khóa được gọi là “ngộ một điều giải thoát mọi điều.”

Mọi sinh diệt của tri thức không làm cấu nhiễm cảnh giới viên mãn đó một chút nào dù chỉ bằng cọng tóc của biên kiến. Khía cạnh viên mãn tự nhiên này của năng lực tự tam thân được gọi là Phổ Hiền Như Lai.

Pháp thân được gọi là Phổ Hiền Như Lai vì tự bản nguyên đã vô cấu nhiễm bởi thiện hay ác. Nếu không có Phổ Hiền Như Lai thì dù nỗ lực tu cách nào đi nữa cũng chẳng có kết quả. Nhờ năng lực của bản tịnh mà đạo tu mới có sẵn tánh chất thành tựu tự nhiên.

Chúng ta cần phải xác lập nguồn gốc của quang minh thừa này, và vì vậy chúng ta xác minh rằng pháp thân Phổ Hiền Như Lai chính là khởi nguyên của dòng Pháp này.

Nói về thực tánh, thì chư Phật mười phương đều xuất sinh từ tánh của Phổ Hiền Như Lai mà không sinh từ bất cứ cách nào khác. Có vô số chư bản tôn hiện minh và phần nộ, như Kim Cang Trì, Kim Cang Tát Đỏa, và Ngũ Bộ Như Lai, đều là sự chiếu diệu từ pháp thân thị hiện thành những thân thanh tịnh và vi tế nghiêm sức bằng y phục và châu báu.

Có ba dòng truyền thừa: dòng tâm truyền tâm của chư Phật, dòng ấn truyền bằng biểu tượng của chư trì minh vương và dòng khẩu truyền từ người qua người.

Dòng tâm truyền của chư Phật tự luôn siêu việt khởi nhị nguyên lấy hay bỏ, xác định hay

phủ định. Đại Phò Hiền Như Lai, có thực tánh ban cho chúng ngộ, truyền đạt đầy đủ sự chứng ngộ bỗng nhiên tự hữu của Ngài. Đó là cách mà Quang Minh Đại Viên Mãn được truyền thừa từ pháp thân Đại Phò Hiền Như Lai qua Kim Cang Tát Đỏa và các vị khác, và cách giáo pháp được truyền bá qua các tịnh độ của Ngũ Bộ Như Lai.

Theo như những gì mà Tổ Patrul Kim Cang Trì dạy, thì Anandagarbha, cũng được biết với tên khác là thiên tử Adhicitta, là trưởng tử trong năm trăm con trai sinh từ tâm của thiên tử Bhadrápala (Hiền Hộ). Ngài đã phát huệ nhờ tư duy, tu hành .v.v.

Ngài gặp bốn giấc mộng lớn:

- 1) Tất cả chư Phật phóng hào quang khắp mười phương và sáu Đại Mâu Ni cứu độ chúng sinh hòa nhập vào thân Ngài.
- 2) Ngài nuốt Phạm Thiên (Brahma), Thiên Hộ Thiên (Vishnu), và các vị khác...
- 3) Ngài nắm lấy mặt trời, mặt trăng trong tay và tỏa đầy ánh sáng đến khắp các thế giới.
- 4) Một cơn mưa rơi xuống từ những đám mây trên bảo, làm cho cây cối, hoa lá đồng loạt mọc lên trong mọi thế giới.

Nghe Anandagarbha kể lại những giấc mộng này, thiên chủ Phạm Thiên liền tán thán:

“Emaho!

Khi giáo pháp Tâm Yếu vô công xuất hiện

Ông sẽ là tam thế Bồ Tát hóa thân

Hàng thập địa Bồ Tát chiếu soi thế giới.

Ông là sự trang nghiêm kỳ diệu cõi trời.”

Giấc mộng thứ nhất cho thấy Ngài sẽ đạt giác ngộ của tất cả chư Phật và trở thành Sứ Giả Như Lai.

Giấc mộng thứ hai là điềm Ngài sẽ hàng phục chúng ma và tận diệt tam độc.

Giấc mộng thứ ba biểu tượng Ngài sẽ là ngọn pháp đăng xua tan bóng tối trong tâm những ai cần được điều phục.

Giấc mộng thứ tư là dấu hiệu Ngài sẽ trị bệnh phiền não bằng cam lộ tự hữu của Tối Thượng Du Già và tự nhiên thành tựu quả vị vô công dụng hạnh của Tối Thượng Du Già Thừa.

Thế rồi tất cả chư Phật ba thời đều câu hội thỉnh đức Kim Cang Tát Đỏa truyền dạy pháp mầu Đại Viên Mãn. Đức Kim Cang Tát Đỏa bèn bảo với đức Kim Cang Thủ rằng:

Ông hãy dạy cho chúng hội này

mật nghĩa của bốn trí bất nhị,
Phật quả bốn nguyên vô công hạnh,
pháp môn lừng danh là Trung Đạo.

Kim Cang Thủ hứa nhận dạy, nói rằng:

Kim Tát như hư không quảng đại!
Bởi pháp này siêu việt ngôn hạnh
Rất khó để cho tôi diễn bày
Bằng mọi cách tôi sẽ giải thoát
cho hành giả chưa chứng sẽ chứng
qua ngôn từ chỉ ra ý nghĩa.

Kim Cang Thủ bèn học toàn bộ tinh túy những chỉ giáo bí mật, thâm thâm của Tối Thượng Du Già vô công vô hạnh, siêu việt cả nhân quả, từ Vajraguhya Như Lai và vô số các vị Phật khác thuộc đông phương Kim Cang Bộ, từ Ratnapada Như Lai và vô số các vị Phật khác thuộc nam phương Bảo Bộ, từ Padmaprabha Như Lai và vô số các vị Phật khác thuộc tây phương Liên Hoa Bộ, từ Siddhabhasa Như Lai và vô số các vị Phật khác thuộc bắc phương Hạnh Nghiệp Bộ, từ Vairocana Như Lai và vô số các vị Phật khác thuộc trung phương Như Lai Bộ. Vậy nên Ngài đã đắc bí mật tri kiến của chư Điều Ngự khắp mười phương.

Kim Cang Thủ biết rằng thiên tử Adhicitta (Thắng Tâm) đã hội đủ nhân duyên, lúc ấy đang ở cõi trời Đao Lợi, trong cung điện Chiến Thắng với đỉnh chóp là một trụ cửu cổ kim cang làm thành cây cột chính giữa điện. Ngài liền đến đó, ngự trên bảo tòa dưới lọng báu và nhận cả hải lượng cúng phẩm cõi trời.

Chỉ trong một sát na, Ngài ban quán đánh cho thiên tử Thắng Tâm bằng những biểu tượng của một lễ phong vương đầy đủ, truyền mười chỉ giáo một cách thần kỳ, ban thêm bảy quán đánh khác, năm chỉ giáo, và nhiều pháp môn bí mật của mật thừa. Ngài phong cho thiên tử Thắng Tâm làm sứ giả và nói:

Nguyên tinh yếu nhiệm mâu của giáo pháp này
được một tái hóa thân, người con diệu dụng
tuyên xưng khắp tất cả tam giới chư thiên
và truyền tại trung thổ cõi Diêm Phù Đề.

Thiên tử Thăng Tâm cứ như thế mà quảng dương Phật pháp đến các cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Đó là thời kỳ pháp Đại Viên Mãn tối mật được khai truyền trên các cõi trời.

Rồi tại vùng Oddiyana của các dakini nơi phương tây xứ Ấn Độ, Vua Uparaja (Hạnh Vương) và Hoàng Hậu Prasenatishya có một cô công chúa tên Kusumaprasanna đã xuất gia. Ni cô mộng thấy tất cả chư Phật đồng phóng quang biến thành mặt trời và mặt trăng nhập vào thân cô.

Sau đó, khi cô đang tắm giặt bên bờ hồ, đức Kim Cang Thủ hiện thành một con thiên nga, mở ngậm thiên tử Thăng Tâm đã biến thành chủng tự Hung rồi nhập vào tim cô.

Khi cô thuật lại cho vua cha nghe, ông rất hoan hỉ, thấy đó là điềm cô sẽ cho ra đời một vị hóa thân. Ông nhất định chăm sóc cho cô chu đáo... Ngày nọ, cô hạ sinh một bé trai tay phải cầm chùy kim cương bằng vàng, vừa chào đời đã tụng bài kệ mở đầu bằng câu: “Kim Cang Tát Đỏa như hư không bao la!”

Đứa bé được đặt nhiều tên, như Garab Dorje, Hevajra và Hasavajra.

Tuy còn trẻ nít, cậu bé đã có thể trả lời dễ dàng những câu hỏi của năm trăm quần thần trong triều đình của vua cha; lại còn tụng đọc từ trí nhớ nhiều mật điển mà họ không biết. Quần thần rất sửng sốt, và cậu bé lừng danh khắp mười phương.

Đức Kim Cang Thủ đến, và chỉ trong sát na, đã ban quán đánh phong vương cho cậu bé, còn truyền dạy những mật điển như hai mươi ngàn quyển của *Không Bộ Cứu Phẫn*. Đức Kim Cang Thủ phong Garab Dorje làm sứ giả và lệnh cho những kết thế hộ pháp phải chăm sóc cho Ngài. Chẳng bao lâu, Garab Dorje đã thị hiện đại phổ quang thân.

Garab Dorje đã nổi danh là vị thầy đầu tiên của Đại Viên Mãn trong cõi người. Ngài có lòng từ bi và công hạnh vô lượng trong dòng pháp đôn ngộ của vô công dụng hạnh thừa, quang minh của Đại Viên Mãn.

Nói chung, Quả Thừa, hay Mật Thừa, xuất phát từ giáo pháp của đức Phật Thích Ca từ bi, thế nên, đức Thế Tôn chính là sơ tổ của dòng pháp Đại Viên Mãn này. Tuy nhiên, không nhất thiết là giáo pháp của đức Phật phải được truyền bá ở Ấn Độ, hoặc đức Phật nhất định phải xuất hiện trong thân tướng tì kheo. Chẳng hạn như đức Phật đã hiện thân Thời Luân Minh Vương khi truyền dạy mật điển Kalachakra. Cũng vậy, tổ Atisha đã từng nói, trong thư viện của tu viện Samye, có những văn bản có nguồn gốc từ xứ sở của các dakini, mà không hề tìm thấy ở Ấn Độ.

Thế nên, đức Phật đã hiện thân thành tổ Garab Dorje để truyền dạy pháp Đại Viên Mãn.

Cũng như thế, Ngài Vô Trước đã lên thiên cung Đâu Suất để thọ pháp từ Bồ Tát Di Lặc. Và tương tự, tổ Garab Dorje đã học pháp từ đức Phật Kim Cang Trì và Kim Cang Tát Đỏa.

Thời đó, người vợ của Bà La Môn Sukhapala tên là Kuhala hạ sinh một bé trai, được đặt tên là Bà La Môn Sarasiddha, hay là Samvarasara, là hóa thân của Văn Thù Bồ Tát. Cậu bé được xuất gia, sau trở thành thầy của năm trăm học giả... có được danh vọng lớn.

Ông có một linh kiến được đức Văn Thù Bồ Tát chỉ bảo: “Phía tây vùng Oddiyana, bên bờ hồ Kutra, có bãi tha ma tên là Mahahepattana, hiện có hóa thân của Kim Cang Tát Đỏa đang ở động Vajradvipa trong đó, đây là bậc thầy của giáo pháp thành tựu vô công dụng hạnh, đã được tất cả chư Phật quán đánh. Đó chính là Garab Dorje, một vị hóa thân. Ông nên đến đó thỉnh diệu Pháp vô công dụng hạnh thành tựu Phật quả, còn gọi là pháp Tối Thượng Du Già; và ông nên kết tập những giáo pháp này lại.”

Đem theo nhiều đệ tử thuộc hàng học giả, Sarasiddha tìm đến tổ Garab Dorje. Đến nơi, ông nghĩ: “Ta phải biện luận thắng ông này mới được!” Ông tranh biện và nhận ra rằng Garab Dorje quả là bậc vô song.

Sarasiddha nói “Tôi đã hành xử vô lễ với một vị hóa thân, nên sẽ tự cắt lưỡi để chuộc tội.”

Garab Dorje nói, “Tốt hơn là ông hãy biên soạn một giáo pháp thâm diệu siêu việt cả pháp Nhân Quả thì sẽ tịnh hóa được nghiệp xấu của ông.” Sarasiddha liền viết một tác phẩm để phát lộ sám hối, tựa đề *Luyện Vàng Từ Đá: Thiên Quán Bồ Đề Tâm*.

Tổ Garab Dorje liền ban quán đánh phong vương, và truyền hai mươi ngàn quyển trong Không Giới Cứu Phẫn cho ông... Chỉ cần tổ Garab Dorje đưa ra một cử chỉ niêm ấn biểu tượng, Sarasiddha liền ngộ được diệu nghĩa tự hữu vô công dụng hạnh, khiến sự chứng ngộ của ông trở nên bao la như hư không. Tổ bèn đặt tên cho ông là Manjushrimitra.

Tổ Garab Dorje nói:

“Phật quả bản nguyên chính là tánh của tâm
Tâm bất sinh bất diệt cũng như hư không
Nếu ngộ được thực nghĩa các pháp bình đẳng
An trụ, chẳng tâm cầu, đó chính là tu.”

Manjushrimitra đáp lại:

“Ta đây chính là Manjushrimitra
Kẻ đắc tất địa của Yamantaka.

Chúng luân hồi niết bàn là đại bình đẳng
Nên đã phát sinh được nhất thiết chúng trí.”

Có vị Trì Minh Vương Shrisingha sinh ra tại xứ Trung Hoa rộng lớn. Ngài là bậc uyên bác xuất chúng trong các môn văn phạm, luận lý, thiên văn... Ngài quyết qua xứ Ấn Độ, đến gặp A Xà Lê Manjushrimitra và được thọ nhận toàn bộ mật điển, khẩu truyền và giáo lý Tối Thượng Du Già thâm diệu. Ngài áp dụng tu tập và đắc đại chứng ngộ.

A Xà Lê Oddiyana Liên Hoa Sanh đã thọ nhận toàn bộ giáo lý Đại Viên Mãn từ vị Đại Trì Minh Vương này.

Trí giả Jnanasutra và đại trí giả Vimalamitra cũng được ngài Manjushrimitra chỉ bảo: “Hai ông đã từng trải qua năm trăm kiếp là những bậc trí giả, nhưng cho đến giờ vẫn chưa gặp được giáo pháp tinh thuần vô công dụng hạnh cắt đứt vọng tưởng để tự giải thoát. Hiện nay, có một vị Phật tên là Shrisingha đang ở xứ Trung Hoa. Các ông mà thọ pháp với Ngài thì sẽ mau được giải thoát.”

Trí giả Jnanasutra lập tức lên đường và được Trì Minh Vương Shrisingha khẩu truyền pháp vô công dụng hạnh Tối Thượng Du Già. Rồi Ngài trở về Ấn Độ, và đại trí giả Vimalamitra được nhận hoàn toàn giáo lý khẩu truyền từ Jnanasutra, chúng đạt đại giác ngộ.

Cứ tiếp nối như thế, mà Đại Dịch Sư Tây Tạng Vairotsana đã được học pháp Tối Thượng Du Già từ tổ Vimalamitra. Cho đến thời điểm này, dòng truyền thừa được biết là “dòng ẩn truyền của chư trì minh vương.”

Cách Tối Thượng Du Già được truyền bá tại Tây Tạng

Trong thời vua Tây Tạng Lhathothori Nyentse (thế kỷ thứ năm) trị vì, trên nóc cung điện Yumbu Lakhar bỗng xuất hiện một pho tượng Quán Âm, là biểu tượng của thân Phật; với hai bộ kinh *Phật Thuyết Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương*, và *Trăm Nghi Lễ Xuất Gia, Cúng Dường, Lễ Lay*, là biểu tượng của khẩu Phật; và một Phật tháp bằng pha lê cao tám khuỷu tay, tượng trưng cho ý Phật. Đó là khởi nguyên của Phật pháp tại Tây Tạng.

Rồi đến năm đời sau, Vua Songtsen Gampo (605-650), một hóa thân đích thực của Quan Âm Bồ Tát, ra đời. Nhà vua đã xây chùa Thadul, chùa Yangdul, chùa Rasa Trulnang tại Lhasa. Ngài đã cưới Văn Thành Công Chúa xứ Trung Hoa, và Bạch Ly Công Chúa xứ Nepal, vì thế mà có được hai pho tượng Phật của hai công chúa đưa về Tây Tạng.

Nhà vua còn gởi Thonmi Sambhota qua Ấn Độ để học văn phạm và những môn khác với những bậc trí giả như Devavidya Simha, nhờ vậy, đã chế ra bộ chữ cái cho ngôn ngữ Tây Tạng. Ông còn dịch bộ kinh *Bảo Vân* ra tiếng Tạng. Đó là khởi đầu Phật pháp được truyền bá tại Tây Tạng ra sao.

Sau đó năm triều đại, vua Trisong Detsen (755–797/804), là hóa thân của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, ra đời. Nghe nói trên hàm răng trắng như vỏ ốc của Ngài có hiện những mẫu tự nguyên âm và phụ âm bằng tiếng Phạn, lưỡi Ngài nổi lên hình lưỡi kiếm trí tuệ, và Ngài có tướng mạo khôi ngô, thân hình uy nghi, như một vị thần.

Trước năm mười bảy tuổi, Ngài đã dẫn một đội quân chiếm lĩnh cả một phần ba vùng đất Eling ở miền đông. Đến năm mười bảy tuổi, khi đọc chuyện kể về những công hạnh của Pháp Vương Songtsen Gampo, lập tức sự hiểu biết về Phật pháp được đánh thức và Ngài quyết tâm trở thành một vị pháp vương với công hạnh vĩ đại cho Phật pháp.

Nhà vua cho xây dựng tu viện Samye, cũng là ngôi chùa đầu tiên tại Tây Tạng; thỉnh tổ Shantarakshita và tổ Liên Hoa Sanh đến để truyền dạy giáo pháp Đại Thừa lần đầu tiên ở xứ Tây Tạng.

Vua Trisong Detsen còn lập kế hoạch để Đại Trí Giả Vimalamitra cùng hơn trăm đại trí giả và dịch sư khác dịch những kinh điển và mật điển ra tiếng Tạng. Đại trí giả Shantarakshita chủ yếu truyền bá kinh và luật của Hiền Giáo, trong khi Đại Sư Liên Hoa Sanh và Vimalamitra truyền bá mật điển là chính.

Hai vị đại sư này đã ban bố vô vàn cam lồ Pháp thậm thâm của ba nội du già mật bộ, và cả với pháp Đại Viên Mãn, cho ba đệ tử chính là vua Trisong Detsen, dịch sư Vairotsana, và vương phi Yeshe Tshogyal. Ngoài ra, cũng truyền cho nhiều đệ tử xứng đáng khác như Nyangben Tingzin Zangpo. Nhờ vậy mà hai mươi lăm đệ tử là nhà vua và quần thần, gọi là vương thân Tây Tạng, và những vị khác, đã có thể hòa nhập tâm và cảnh trong bất nhị. Những vị Thành Giả đắc tri kiến chân như nhất vị của luân hồi và niết bàn đã đem đến cái đẹp như vàng ròng rực rỡ chưa từng thấy cho Xứ Tuyết. Dòng truyền thừa này, từ đó trở đi, được biết là “dòng khẩu truyền giữa người với người.”

Tôn Sư Liên Hoa Sanh đã thuận theo nghiệp lực và nguyện lực của các đệ tử hàng Vương Thân xứng đáng mà ban cho những Pháp thậm thâm, bất khả tư nghì. Những giáo pháp này, đầu tiên, được viết lên giấy màu vàng; sau đó, vì lợi ích cho các thế hệ tương lai, những văn bản gốc này đã được niêm phong, cùng với những lời nguyện, giáo lệnh, và tiên tri, thành những phục

tạng viên mãn, rồi cất giấu khắp các vùng núi cao, vực sâu, sông, hồ... nơi Xứ Tuyết.

Bồ Tát Văn Thù đã có lần giáng thế trong thân tướng con người, ra đời thành vị tổ toàn giác Longchen Rabjam, tức tổ Chân Như (1308-1364). Ngài học và tu cho lợi ích bản thân, rồi dạy pháp rộng rãi và viết nhiều pháp điển vì lợi ích cho người khác. Suốt cả cuộc đời, Ngài là vị xuất gia đơn giản, thâm nhập nghĩa của quang minh Đại Viên Mãn, và vì thế, đã đắc địa “đại thể nhập cảnh giới tịch diệt của các pháp.” Ngài đã trước tác nhiều bộ sách như Thất Bảo Tạng, Tự Giải Thoát Tam Luận .v.v., trình bày trần trụi tri kiến của Đại Phổ Hiền Như Lai và tổ Garab Dorje. Nơi xứ Tây Tạng thanh lương này, Ngài có vị trí của bậc Đại Sư thứ hai trong dòng pháp bí mật Đại Viên Mãn.

Rồi Thánh Quán Tự Tại cũng hiện thân *thiện tri thức*, ra đời thành vị đại tri minh Khai Mật Tạng Đại Pháp Vương Jigme Lingpa, tức tổ Vô Úy (1730-1798). Sự chứng ngộ nội tại, và sự chứng ngộ do nhiều đời tu hành, đã bùng dậy trong Ngài. Ngài học rộng và tự nhiên phát huệ hiểu được cả hải lượng kinh điển và mật điển. Ngài thọ pháp trực tiếp từ trí thân của Thành Giả Vương Liên Hoa Sanh và Đại Trí Vimalamitra, nhất thiết trí Longchen Rabjam .v.v. Ngài đã hiệp nhất cả ba dòng tâm truyền, ấn truyền, và khẩu truyền.

Ngài đã thị hiện thể nhập cảnh giới đại quang minh vô biên. Đặc biệt là, Ngài như người con nhận được tài sản thừa kế từ người cha, đó là tinh yếu từ tri kiến của bậc nhất thiết trí Longchen Rabjam—những chỉ giáo về quang minh Đại Viên Mãn. Rồi theo đó mà Ngài dạy pháp, viết sách, và qua đường lối của biệt giáo mà hoằng dương khắp Xứ Tuyết dòng pháp lung lẫy Longchen Nyinthig, tức là dòng Chân Như Tâm Yếu.

Dòng pháp này được truyền qua tổ Jigme Trinle Ozer (1745–1821), Jigme Gyalway Nyugu (1765–1843), Do Khyentse Yeshe Dorjé (1800–1866), Patrul Jigme Chökyi Wangpo (1808–1887), Jamyang Khyentse Wangpo (1820–1892), Khenchen Kunzang Palden (1872–1943), Dodrupchen Tubten Trinlé Palzangpo (b.1927), Orgyen Kusum Lingpa (1934–2009), .v.v. Các vị tổ này đã rất tinh tấn tu tiến mà thành tựu qua nhiều cấp độ ngay trong đời, và do quán chiếu tinh yếu của giác và trí mà nhiều vị đã rõ ràng thị hiện đắc phổ quang pháp thân.

Nay trong thời mạt pháp, thọ mạng chúng ta đã ngắn ngủi, lại lắm bệnh tật, không có pháp gì hiệu quả hơn là nỗ lực quán chiếu về thể tánh của quang minh, ngoài ra cũng chẳng có gì lợi ích hơn cho tâm và phá trừ phiền não hay hơn.

Chúng sinh như chúng ta chưa ngộ được bản tâm, nên luôn bị thất niệm, chỉ chạy theo các loại suy nghĩ lăng xăng trong tâm. Trong khi đó, tâm vẫn có những loại niệm tưởng, định, an

khác, mà chúng ta không thấy rõ được, cũng như ánh trăng ảnh hiện chập chờn trong tô nước đang bị chao động.

Khi đức Thế Tôn nói: “Hãy tự điều phục tâm,” thì phải nên hiểu tự điều phục tâm chính là cốt lõi của Phật Pháp.

Tu tâm có nhiều giai vị, cốt lõi hơn tất cả, là giáo pháp Đại Viên Mãn dạy cách tu quán chiếu giác tánh bản nhiên. Thực tánh của tâm chính là tánh quang minh thường hằng bất đoạn, không rơi vào thiện hay ác. Mọi kinh nghiệm cảm thọ vui buồn, sướng khổ khác nhau của chúng ta, do những tư tưởng thiện ác mà ra, có thể khởi hiện thành tướng như sự phóng chiếu tự nhiên của tánh không, còn gọi là tịch chiếu.